TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 802/2023/LĐ-PT
Ngày: 01/8/2023
V/v Tranh chấp tiền lương, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật và bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận cẩn mật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc

Các Thẩm phán: Ông Phan Nguyên Nguyên
Bà Nguyễn Thị Thoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Chu Minh Sang
Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 40/2023/TLPT-LĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023, về việc "Tranh chấp tiền lương, đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái luật và bồi thường thiệt hại do vi phạm thỏa thuận cẩn mật".

Do Bản án lao động sơ thẩm số 18/2023/LĐ-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2316/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 9704/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Hồng L, sinh năm 1978.
Thường trú: P137 nhà A12, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 03/7/2023): Bà Phạm Thị N, sinh năm 1990 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: Chung cư H, số A L, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty TNHH C.

Trụ sở: 6/16, khu phố D, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1965, chức danh: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền lập ngày 26/7/2023): Ông Vy Trọng T1, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: A C, phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người làm chứng:

3.1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: Tòa S Vinhomes O, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội.

3.2. Bà Đinh Thị Y, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt);
Địa chỉ: HH2A, L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Lê Thị Thiên H, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: 8 N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Hồng L - Nguyên đơn và Công ty TNHH C - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn ông Trần Hồng L do ông Ngô Thanh H1 đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Nguyên đơn làm việc cho bị đơn từ năm 2015 và có ký hợp đồng lao động từ năm 2015 đến năm 2021. Nguyên đơn được bổ nhiệm làm Giám đốc chi nhánh Công ty tại Hà Nội theo Biên bản thoả thuận về việc bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh ngày 10/8/2017. Tại khoản 1.3 Điều 1 của Biên bản thoả thuận này, các bên thống nhất nguyên đơn sẽ được hưởng thù lao theo từng dự án kinh doanh do chi nhánh thực hiện, cụ thể: Mức thù lao bằng % chiết khấu theo quy định; phương thức: Công ty sẽ thanh toán thù lao bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Như vậy, từ ngày 10/8/2017, nguyên đơn đã được hưởng các quyền lợi gồm tiền lương và tiền thù lao theo tỷ lệ % của từng dự án. Quá trình làm việc cho bị đơn, nguyên đơn luôn thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại Biên bản thoả thuận và các bản hợp đồng lao động đã ký giữa các bên nhưng ngày 11/3/2021, bị đơn đã thông báo nguyên đơn vi phạm Bản thoả thuận cẩn mật số 05/2020/ĐTI áp dụng cho thành viên Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và các cán bộ công nhân viên chủ chốt ngày 01/01/2020 mà không có bất kỳ chứng cứ hợp lý nào.

Ngày 16/3/2021, bị đơn có gửi cho nguyên đơn Văn bản số 01/CV thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh tại Hà Nội. Do bị đơn không thanh toán các khoản thù lao của các dự án nguyên đơn tham gia theo quy định trong biên bản thoả thuận và tiền lương trong Hợp đồng lao động số 11/2021-HĐLĐ ngày 01/01/2021 nên nguyên đơn đã không chấp nhận yêu cầu chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Hà Nội và nguyên đơn có gửi Văn bản số 03ĐTI/TB/2021 ngày 17/3/2021 để phản hồi lại cho bị đơn.

Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng biên bản thoả thuận và hợp đồng lao động nên ngày 03/6/2021 nguyên đơn đã gửi thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với bị đơn và yêu cầu bị đơn phải trả tiền thù lao và tiền lương với tổng số tiền 1.120.714.337 đồng, gồm: Thù lao dự án số B17416 là 151.766.112 đồng; thù lao dự án H19446 là 71.309.862 đồng; thù lao dự án H17456 là 136.724.988 đồng; thù lao dự án M19434 là 40.119.237 đồng; thù lao dự án H17427 là 603.349.153 đồng; thù lao dự án H18405 là 51.741.891 đồng; thù lao dự án H20361 là 50.703.094 đồng và tiền lương tháng 3/2021 là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn vẫn không thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn. Ngày 13/7/2021, nguyên đơn đã gửi đơn yêu cầu hoà giải tranh chấp lao động đến Phòng L1 nhưng tại phiên hoà giải ngày 27/01/2022 phía bị đơn vắng mặt.

Nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án: Tuyên bố bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lương và tiền thù lao đối với nguyên đơn; buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tiền lương tháng 3/2021 là 15.000.000 đồng và tiền thù lao các dự án nguyên đơn tham gia với số tiền 1.105.714.337 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH C do ông Vy Trọng T1 đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bị đơn xác nhận có quan hệ lao động với nguyên đơn từ năm 2017 đến năm 2021 và có ký Biên bản thoả thuận về việc bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh ngày 10/8/2017, Bản thoả thuận cẩn mật số 05/2020/ĐTI ngày 01/01/2020 áp dụng cho thành viên BKS, BGĐ và các CB-CNV chủ chốt, Hợp đồng lao động số 11/2021-HĐLĐ ngày 01/01/2021.

Cuối năm 2020, bị đơn phát hiện nguyên đơn trực tiếp thành lập và điều hành Công ty TNHH C1 (viết tắt là Công ty C1) có cùng ngành nghề cạnh tranh với bị đơn và đang rao bán sản phẩm của bị đơn trên trang web của Công ty C1. Bị đơn đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn chấm dứt hoạt động của Công ty C1 nhưng nguyên đơn không thực hiện. Tại Bản thoả thuận cẩn mật ngày

01/01/2020 có quy định: "Bên A cam kết không làm việc (trực tiếp/gián tiếp) với các đơn vị bán, tiếp thị hoặc sản xuất các sản phẩm cạnh tranh hoặc có tính năng tương tự của bên B mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch HĐQT của bên B".

Đầu năm 2021, bị đơn có chủ trương chấm dứt hoạt động chi nhánh tại Hà Nội nhằm hạn chế thiệt hại xảy ra và để xử lý trách nhiệm của nguyên đơn do vi phạm thoả thuận cẩn mật.

Ngày 15/3/2021, bị đơn đã ban hành Văn bản số 01/CV thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh tại Hà Nội và yêu cầu nguyên đơn phải chấp hành việc giao trả con dấu, giấy phép hoạt động chi nhánh và yêu cầu nguyên đơn về làm việc tại địa chỉ số: 8 N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng nguyên đơn không chấp hành.

Từ tháng 3/2021, nguyên đơn liên tục đe doạ, uy hiếp và có hành vi xâm phạm đến uy tín của bị đơn thông qua các việc như đăng trên Zalo cá nhân nguyên đơn, ký duyệt các hồ sơ liên quan đến chính sách lương thưởng cho nhân viên chi nhánh nguyên đơn quản lý trong khi nguyên đơn không có thẩm quyền, nhắn tin đe doạ sẽ cung cấp thông tin gây tổn hại cho uy tín của bị đơn đối với khách hàng, chiếm giữ con dấu, giấy phép hoạt động chi nhánh nhằm gây khó khăn cho bị đơn và kéo dài quy trình giải thể chi nhánh, nhiều lần liên hệ khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật về bị đơn, phá hoại các mối quan hệ giữa bị đơn với khách hàng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho bị đơn.

Ngày 07/4/2021, bị đơn có Văn bản số 02DTI/CV/2021 tiếp tục yêu cầu nguyên đơn trao trả giấy phép chi nhánh và con dấu và các hành vi khác gây thiệt hại cho bị đơn.

Ngày 10/6/2021, bị đơn nhận được thông báo văn bản đề nghị chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 31/5/2021.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn xác nhận chưa trả tiền lương tháng 3/2021 cho nguyên đơn. Bị đơn đồng ý trả tiền lương tháng 3/2021 cho nguyên đơn khi và chỉ khi nguyên đơn bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật và thực hiện nghĩa vụ do vi phạm thoả thuận cẩn mật. Về yêu cầu trả tiền thù lao: Bị đơn không đồng ý vì bị đơn không có bất kỳ khoản thù lao nào đối với các dự án phải trả cho nguyên đơn, các chứng từ quyết toán nguyên đơn cung cấp về quyết toán thù lao dự án là không có thật.

Ngày 16/6/2022, bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo mức 1/2 tháng

lương là 7.500.000 đồng và bồi thường do không tuân thủ thời hạn báo trước là 15.000.000 đồng/24 ngày x 30 ngày = 18.750.000 đồng với tổng số tiền 26.250.000 đồng; phạt do vi phạm thoả thuận cẩn mật do nguyên đơn thành lập Công ty C1 và phân phối các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp với bị đơn nên đã vi phạm thoả thuận cẩn mật. Tại bản thoả thuận cẩn mật có quy định: "Nếu có bất kỳ sự vi phạm nào xảy ra trong thoả thuận này bên A sẽ chịu phạt chi phí đào tạo…tương đương 03 năm lương cứng (lương cơ bản + phụ cấp công việc + phụ cấp trách nhiệm), tính theo thoả thuận/hợp đồng lao động gần nhất". Do đó, bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chịu phạt như sau: 15.000.000 đồng x 36 tháng = 540.000.000 đồng. Tổng số tiền bị đơn yêu cầu nguyên đơn bồi thường là 566.250.000 đồng.

Ngày 12/8/2022 nguyên đơn có bản khai thể hiện ý kiến không đồng ý với các yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà làm việc cho Công ty C từ năm 2018 đến tháng 12/2020 tại chi nhánh H2. Bà có biết về 07 dự án mà ông L đang yêu cầu Công ty C trả tiền thù lao. Các dự án này do chi nhánh tại Hà Nội ký được. Bà không nắm được chi tiết phần thanh toán của 07 dự án này vì đây không phải các dự án bà ký được. Bản thân bà ký được dự án B19435 và ông L cũng đã nhận được % tiền của dự án này trong năm 2019. Số tiền bà nhận được của dự án B19435 là 172.000.000 đồng, tương đương 1% của hợp đồng và KPI theo quy định về lương mềm của Công ty C khi ký hợp đồng lao động.

Người làm chứng bà Đinh Thị Y trình bày: Bà làm việc cho Công ty C từ năm 2015 đến tháng 3/2021 tại chi nhánh tại Hà Nội. Năm 2017, 2018 bà có tham gia cổ phần là 10%, lợi nhuận được chia theo tỷ lệ trên số tiền lãi của dự án ký được trong những năm đó, xác nhận trên hệ thống phần mềm của Công ty C. Ông L cũng tham gia cổ phần chi nhánh H2 với mức đóng góp 50%, 60% tuỳ theo năm ký kết của từng dự án. Ông L tham gia tất cả các dự án của chi nhánh H2 và bao gồm cả 07 dự án ông L đang yêu cầu Công ty trả tiền. Các dự án này hiện đã hoàn thành, tỷ lệ lợi nhuận được hưởng theo số liệu do kế toán của Công ty là bà Lê Thị Thiên H gửi và upload trên hệ thống Công ty.

Người làm chứng bà Lê Thị Thiên H trình bày: Bà là nhân viên của Công ty C, chức vụ: Trưởng phòng nội chính của Công ty. Bà được giao phụ trách các hồ sơ và số liệu tài chính của Công ty. Hồ sơ tài chính của Công ty C không ghi nhận bất kỳ khoản nợ nào Công ty phải trả đối với ông L trừ tiền lương tháng 3/2021 là 15.000.000 đồng. Việc chi trả tiền thù lao, hoa hồng, tiền thưởng nếu có được Công ty thực hiện theo đúng quy chế lương thưởng số 1109/QC-HĐTV

ngày 01/3/2017 của Công ty và hiện quy chế này vẫn còn hiệu lực. Bà xác định trong quá trình làm việc, không tiếp xúc hay tiếp nhận bất kỳ chứng từ, tài liệu nào có nội dung thể hiện Công ty đang nợ tiền thù lao đối với ông L.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 18/2023/LĐ-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hồng L.

1.1. Tuyên bố Công ty TNHH C vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lương tháng 3/2021. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Các đương sự phải có trách nhiệm liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để nộp bổ sung các khoản tiền còn nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của tháng 3/2021 và các khoản tiền khác theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

1.2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố Công ty TNHH C vi phạm việc thanh toán tiền thù lao và buộc bị đơn trả tiền thù lao là: 1.105.714.337 (một tỷ một trăm lẻ năm triệu bảy trăm mười bốn nghìn ba trăm ba mươi bảy) đồng.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc buộc nguyên đơn bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là 26.250.000 (hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và phạt vi phạm bằng 03 năm tiền lương là 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 15/5/2023, nguyên đơn nộp Đơn kháng cáo một phần nội dung bản án lao động sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/5/2023, bị đơn nộp Đơn kháng cáo một phần nội dung bản án lao động sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thống nhất được cách giải quyết toàn bộ vụ án.

Nguyên đơn do bà Phạm Thị N đại diện theo ủy quyền rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lương tháng 3/2021, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền lương tháng 3/2021 là 15.000.000 đồng vì sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn đã tự nguyện chuyển trả nguyên đơn số tiền nêu trên vào ngày 20/7/2023, đã nộp bảo hiểm xã hội cho nguyên đơn theo quy định. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đồng ý cho bị đơn rút toàn bộ kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án lao động sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn do ông Vy Trọng T1 đại diện theo ủy quyền đồng ý cho nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Tòa án tuyên bố bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lương tháng 3/2021, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền lương tháng 3/2021 là 15.000.000 đồng. Bị đơn rút toàn bộ kháng cáo được nêu tại đơn kháng cáo đề ngày 12/5/2023, không đồng ý toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Có thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp về việc thụ lý vụ án, quyết định xét xử cùng hồ sơ vụ án chuyển Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn quy định tại Điều 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện; bị đơn rút toàn bộ kháng cáo;

kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, điểm b khoản 1 Điều 299 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút; đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 18/2023/LĐ-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp hành pháp luật tố tụng và nội dung của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng:

[1.1.] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn thực hiện trong thời hạn luật định nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[1.2.] Việc xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2.] Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự xác nhận của các đương sự, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định từ năm 2017 đến năm 2021, giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập quan hệ lao động. Theo Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số 11/2021-HĐLĐ ngày 01/01/2021, hai bên thỏa thuận mức lương của nguyên đơn là 15.000.000 đồng/tháng (lương cơ bản và phụ cấp công việc), trả lương bằng tiền mặt vào ngày 1-5 hàng tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền lương tháng 3/2021 và hai bên chưa đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho nguyên đơn trong tháng 3/2021. Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn xác định quan hệ lao động giữa hai bên đã chấm dứt kể từ ngày 31/3/2021. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lương tháng 3/2021 còn thiếu với số tiền 15.000.000 đồng; nguyên đơn và bị đơn có nghĩa vụ liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội để đóng bổ sung theo yêu cầu của cơ quan bảo hiểm xã hội các khoản còn nợ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp của tháng 3/2021 khi bản án có hiệu lực pháp luật. Tại

phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn xác nhận ngày 20/7/2023, bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ của bị đơn được nêu tại mục 1 của phần quyết định của bản án sơ thẩm nên nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện, được bị đơn chấp nhận, không vi phạm điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn.

[3.] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền thù lao và buộc bị đơn trả tiền thù lao còn nợ là 1.105.714.337 đồng.

[3.1.] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Giữa nguyên đơn, bị đơn có thỏa thuận lợi nhuận của các dự án nguyên đơn tham gia hoặc ký được hợp đồng là 20%, nguyên đơn được hưởng thù lao 50% của số lợi nhuận này. Đối với 07 dự án B17416, H19446, H17456, M19434, H17427, H18405 và H20361 nguyên đơn tham gia thì 04 dự án B17416, H19446, H17456, M19434 đã hoàn thành, còn 03 dự án H17427, H18405 và H20361 nguyên đơn không xác định được cụ thể tiến độ thực hiện. Tuy nhiên, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận lời trình bày này của nguyên đơn, xác định giữa hai bên không có thỏa thuận tỷ lệ % thù lao nguyên đơn được hưởng đối với các dự án nguyên đơn tham gia khi chưa có sự phê duyệt bằng văn bản của Hội đồng thành viên. Các dự án nguyên đơn trình bày hiện nay chưa hoàn thành. Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Căn cứ khoản 1.3 Điều 1 của Biên bản thoả thuận về việc bổ nhiệm Giám đốc Chi nhánh ngày 10/8/2017, nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận nguyên đơn sẽ được hưởng thù lao theo từng dự án kinh doanh do chi nhánh thực hiện, cụ thể: Mức thù lao bằng % chiết khấu theo quy định; phương thức: Công ty sẽ thanh toán thù lao bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận cụ thể mức thù lao nguyên đơn được chiết khấu là bao nhiêu % cho mỗi dự án có nguyên đơn tham gia, thời điểm nào xác định dự án hoàn thành, khi nào nguyên đơn được nhận chiết khấu tỷ lệ % các dự án đã tham gia. Nguyên đơn không cung cấp được các chứng cứ chứng minh các dự án này đã hoàn thành và nguyên đơn, bị đơn có thỏa thuận nguyên đơn được hưởng 50% thù lao trong tổng số 20% lợi nhuận của các dự án. Các tài liệu nguyên đơn cung cấp chưa đủ

cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận nguyên đơn được hưởng thù lao của 07 dự án nêu trên với số tiền 1.105.714.337 đồng.

[3.2.] Khoản 2 Điều 4 Quy chế lương thưởng ngày 01/3/2017 của Công ty TNHH C quy định: "Thưởng chiết khấu thù lao dự án cho CNV: tuỳ thuộc vào từng dự án, từng vai trò của CNV đối với từng dự án để Công ty quyết định có hay không việc trả thưởng và ấn định mức thưởng cụ thể" và điểm d khoản 3 Điều 4 Quy chế lương thưởng quy định: "Đối với thưởng chiết khấu thù lao dự án cho CNV thì ngoài các điều kiện đã liệt kê ở trên còn phải tuân thủ các điều kiện và nguyên tắc chi thưởng sau đây: Trước khi thực hiện dự án Giám đốc Công ty phải trình đề nghị mức thưởng chiết khấu thù lao dự án cho CNV để Hội đồng thành viên Công ty X trước khi thực hiện; Căn cứ vào kết quả phê duyệt của Hội đồng thành viên đối với mức thưởng chiết khấu cho CNV để Giám đốc ký quyết định xác định mức thưởng chiết khấu % cụ thể cho từng CNV trước khi thực hiện. Nghiêm cấm mọi hành vi hứa thưởng hoặc chi thưởng nếu không được Hội đồng thành viên Công ty thông qua. Các dự án không có phê duyệt mức thưởng của Hội đồng thành viên; không có quyết định mức thưởng chiết khấu cụ thể được hiểu là dự án không có thưởng chiết khấu thù lao cho dự án và sẽ không được chi thưởng". Do đó, thẩm quyền quyết định tỷ lệ % thù lao cho từng dự án phải được Hội đồng thành viên Công ty phê duyệt và được Giám đốc Công ty ký quyết định xác nhận mới có giá trị pháp lý. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác nhận nguyên đơn đã biết Quy chế lương thưởng ngày 01/3/2017 của Công ty trước khi ký hợp đồng lao động với bị đơn.

[3.3.] Giữa nguyên đơn và bị đơn tồn tại quan hệ lao động nên tiền thù lao nguyên đơn yêu cầu trong vụ án được hiểu là tiền thưởng theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật lao động năm 2019. Xét thấy lời khai của những người làm chứng không có cơ sở xác định được tỷ lệ % cụ thể thù lao nguyên đơn được hưởng của từng dự án có nguyên đơn tham gia. Nguyên đơn không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào được người có thẩm quyền của bị đơn xác nhận nguyên đơn được trả thù lao theo tỷ lệ % của từng dự án mà nguyên đơn tham gia, đã hoàn thành nhưng chưa trả. Các tài liệu nguyên đơn nộp chỉ là bản photocopy, có ghi tỷ lệ % của từng dự án mà nguyên đơn được hưởng không có xác nhận, đóng dấu của người có thẩm quyền của bị đơn nên không phù hợp với quy định tại Quy chế lương thưởng của bị đơn. Nguyên đơn xác định không có bản chính các tài liệu nào đã nộp cho Toà án và bị đơn không thừa nhận các tài liệu nêu trên là có thật nên các tài liệu này không có giá trị chứng cứ chứng minh theo quy định tại các Điều 93 và 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền thù lao và buộc bị đơn phải trả 1.105.714.337 đồng tiền thù lao của 07 dự án còn nợ là có cơ sở nên Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên.

[4.] Về kháng cáo của bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn bồi thường tiền lương do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo mức 1/2 tháng lương là 15.000.000 đồng/2 = 7.500.000 đồng; bồi thường do không tuân thủ thời hạn báo trước là 15.000.000 đồng/24 ngày x 30 ngày = 18.750.000 đồng. Tổng cộng là 26.250.000 đồng và phạt vi phạm bằng 03 năm tiền lương do vi phạm bản thoả thuận cẩn mật với số tiền 540.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ phản tố của bị đơn. Ngày 23/5/2023, bị đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã rút lại toàn bộ kháng cáo này. Căn cứ khoản 3 Điều 284, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn.

[5.] Như phân tích tại các mục trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền thù lao và buộc bị đơn trả tiền thù lao còn nợ là 1.105.714.337 đồng là phù hợp. Xét thấy, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử hủy và đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút; đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn; không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 18/2023/LĐ-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6.] Án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm:

[6.1.] Nguyên đơn được miễn án phí lao động sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6.2.] Bị đơn phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và đối với yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6.3.] Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí lao động phúc thẩm theo quy định khoản 1 và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 32, khoản 1 Điều 148, Điều 293, khoản 3 Điều 284, điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 289, khoản 2 Điều 296, điểm b khoản 1 Điều 299 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

Các Điều 5, 103 và Điều 104 của Bộ luật Lao động năm 2019;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Hồng L. Sửa một phần Bản án lao động sơ thẩm số 18/2023/LĐ-ST ngày 09/5/2023 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Hủy và đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hồng L về việc yêu cầu tuyên bố Công ty TNHH C vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền lương tháng 3/2021 và buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tuyên bố Công ty TNHH C vi phạm nghĩa vụ trả tiền thù lao và buộc bị đơn trả tiền thù lao với số tiền 1.105.714.337 đồng (một tỷ một trăm lẻ năm triệu bảy trăm mười bốn nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng).

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn về việc buộc nguyên đơn bồi thường do đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật với số tiền 26.250.000 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và phạt vi phạm bằng 03 năm tiền lương với số tiền 540.000.000 đồng (năm trăm bốn mươi triệu đồng).

4. Án phí lao động sơ thẩm:

4.1. Nguyên đơn được miễn án phí lao động sơ thẩm.

4.2. Bị đơn phải chịu là 15.625.000 (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí lao động sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.662.500 đồng (bảy triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2021/0023647 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Bị đơn còn phải nộp 7.962.500 đồng (bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) án phí lao động sơ thẩm.

5. Án phí lao động phúc thẩm:

5.1. Nguyên đơn được miễn án phí lao động phúc thẩm.

5.2. Bị đơn phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí lao động phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số Biên lai số AA/2022/0005992 ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân Quận 12;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12;
- Đương sự;
- Lưu (T18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thanh Trúc